

MỤC LỤC

| | Trang |
|--|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC | 1 - 2 |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP | 3 - 4 |
| BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN | |
| Bảng Cân đối kế toán | 5 - 6 |
| Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh | 7 |
| Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ | 8 |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính | 9 - 34 |
| Phụ lục I - Bảng Tổng hợp giao dịch và số dư các bên liên quan | 35 - 39 |

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thương mại và Vận tải Petrolimex Hà Nội trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thương mại và Vận tải Petrolimex Hà Nội (gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là Xí nghiệp vận tải xăng dầu, trực thuộc Công ty Xăng dầu Khu vực I, được cổ phần hoá doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 0722/1999-QĐ - BTM ngày 08 tháng 6 năm 1999 của Bộ Thương mại (nay là Bộ Công Thương). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp với mã số doanh nghiệp 0100919284 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp đăng ký lần đầu ngày 05 tháng 08 năm 1999, thay đổi lần 9 ngày 24 tháng 10 năm 2016.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: PETROLIMEX HA NOI TRANSPORTATION AND TRADING JOINT-STOCK COMPANY, tên viết tắt là: PETAJICO HA NOI.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 49, đường Đức Giang, phường Đức Giang, quận Long Biên, thành phố Hà Nội.

Các đơn vị trực thuộc Công ty như sau:

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương mại và Vận tải Petrolimex Hà Nội tại Bắc Ninh.
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương mại và Vận tải Petrolimex Hà Nội tại Lào Cai.

Cổ phiếu của Công ty hiện đang niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội; Mã cổ phiếu: PJC.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

| | | |
|--------------------------|----------------------|-------------------------------------|
| Hội đồng Quản trị | Ông Trần Đắc Xuân | Chủ tịch |
| | Ông Bùi Văn Thành | Ủy viên |
| | Ông Nguyễn Văn Hưởng | Ủy viên |
| | Ông Hoàng Xuân Sự | Ủy viên (miễn nhiệm ngày 8/4/2016) |
| | Ông Phạm Quốc Hùng | Ủy viên |
| | Ông Phạm Thành Đô | Ủy viên (bỏ nhiệm ngày 08/4/2016) |

Các thành viên Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

| | | |
|---------------------|--------------------|--|
| Ban Giám đốc | Ông Bùi Văn Thành | Giám đốc |
| | Ông Phạm Quốc Hùng | Phó Giám đốc |
| | Ông Đỗ Mạnh Cường | Phó Giám đốc (bỏ nhiệm ngày 15/7/2016) |

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý các Báo cáo tài chính để Báo cáo tài chính không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Bùi Văn Thành
Giám đốc

Hà Nội, ngày 10 tháng 3 năm 2017

Số: 171/2017/BCKT-BCTC/CPA VIETNAM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính năm 2016 của Công ty Cổ phần Thương mại và Vận tải Petrolimex Hà Nội

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Thương mại và Vận tải Petrolimex Hà Nội

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Thương mại và Vận tải Petrolimex Hà Nội, được lập ngày 10/03/2017, từ trang 05 đến trang 34, bao gồm Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2016, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập, trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Trong năm, hai hoạt động chính của Công ty có một phần dịch vụ và hàng hóa cung cấp lẫn cho nhau và được ghi nhận như doanh thu và chi phí của từng bộ phận. Theo đó, doanh thu và chi phí trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty tăng lên một khoản là 39.066.164.196 đồng.



Đình Văn Thắng**Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1147-2015-137-1

Giấy Ủy quyền số: 16/2015/UQ-CPA VIETNAM ngày 05/10/2015 của Chủ tịch HĐQT

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM**Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế Moore Stephens***Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2017*

Nguyễn Thị Mai Hoa**Kiểm toán viên**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2326-2015-137-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

| | MS | TM | 31/12/2016 VND | 01/01/2016 VND |
|--|------------|------------|------------------------|------------------------|
| A - TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 75.313.650.524 | 70.289.165.576 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 5.1 | 10.294.094.020 | 8.242.465.612 |
| 1. Tiền | 111 | | 10.275.283.189 | 8.223.742.016 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 18.810.831 | 18.723.596 |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | 5.2 | 17.254.093.700 | 22.211.473.342 |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | 327.826.000 | 327.826.000 |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | 122 | | (73.732.300) | (116.352.658) |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | 17.000.000.000 | 22.000.000.000 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 32.259.034.769 | 25.529.302.768 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 5.3 | 30.845.151.835 | 24.729.191.823 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | 5.3 | 2.017.953.004 | 1.468.299.292 |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 5.4 | 1.843.531.619 | 1.791.321.436 |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | 5.5 | (2.447.601.689) | (2.459.509.783) |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | - | - |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | 5.6 | 13.497.292.954 | 11.467.068.294 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 13.497.292.954 | 11.467.068.294 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | - | - |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 2.009.135.081 | 2.838.855.560 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 5.7 | 1.268.932.371 | 1.041.165.825 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 703.247.385 | 1.797.689.735 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | | 36.955.325 | - |
| B - TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 114.055.515.365 | 98.188.374.705 |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 105.744.387.696 | 96.024.455.435 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 5.8 | 96.165.240.308 | 86.205.678.199 |
| - Nguyên giá | 222 | | 257.322.426.244 | 228.947.394.342 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (161.157.185.936) | (142.741.716.143) |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | 5.9 | 9.579.147.388 | 9.818.777.236 |
| - Nguyên giá | 228 | | 10.492.023.677 | 10.492.023.677 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (912.876.289) | (673.246.441) |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 6.498.544.672 | 168.336.273 |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | 5.10 | 6.498.544.672 | 168.336.273 |
| V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | 1.538.082.997 | 1.538.082.997 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | - | - |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 | 5.11 | 1.800.000.000 | 1.800.000.000 |
| 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn | 254 | 5.11 | (261.917.003) | (261.917.003) |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 274.500.000 | 457.500.000 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 5.7 | 274.500.000 | 457.500.000 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200) | 270 | | 189.369.165.889 | 168.477.540.281 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

| | MS | TM | 31/12/2016 VND | 01/01/2016 VND |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| A- NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 91.863.588.406 | 82.122.390.611 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 82.063.757.906 | 73.497.560.111 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 5.12 | 12.762.558.540 | 15.290.514.734 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 338.256.452 | 1.077.730.774 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 5.13 | 341.744.060 | 1.542.713.753 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 18.626.944.866 | 15.356.840.990 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 5.14 | 29.376.751.844 | 27.903.892.825 |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 5.15 | 19.634.834.402 | 11.416.793.293 |
| 12. Quỹ khen thưởng phúc lợi | 322 | | 982.667.742 | 909.073.742 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 9.799.830.500 | 8.624.830.500 |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | 5.16 | 9.799.830.500 | 8.624.830.500 |
| B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430) | 400 | | 97.505.577.483 | 86.355.149.670 |
| I- Vốn chủ sở hữu | 410 | 5.17 | 97.505.577.483 | 86.355.149.670 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 58.615.560.000 | 39.078.750.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 58.615.560.000 | 39.078.750.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | - | - |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | 7.112.926.857 | 16.881.331.857 |
| 4. Cổ phiếu quỹ | 415 | | (804.000) | (804.000) |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 13.458.291.813 | 16.871.020.342 |
| 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 18.319.602.813 | 13.524.851.471 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | - | - |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 18.319.602.813 | 13.524.851.471 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400) | 440 | | 189.369.165.889 | 168.477.540.281 |

Người lập



Hoàng Thị Thùy Linh


Trưởng phòng TC-KT



Trần Quang Xiêng

Hà Nội, ngày 10 tháng 3 năm 2017

Giám đốc



Bùi Văn Thành

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

| CHỈ TIÊU | MS | TM | Năm 2016 | Năm 2015 |
|--|-----------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| | | | VND | VND |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 5.18 | 797.322.272.866 | 882.909.190.807 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | - | - |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02) | 10 | | 797.322.272.866 | 882.909.190.807 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | 5.19 | 736.237.220.955 | 828.192.063.837 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11) | 20 | | 61.085.051.911 | 54.717.126.970 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 5.20 | 883.004.305 | 1.405.723.884 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 5.21 | 548.840.030 | (1.442.688.404) |
| <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i> | 23 | | <i>548.840.030</i> | <i>503.692.000</i> |
| 8. Chi phí bán hàng | 24 | 5.22 | 26.755.310.280 | 23.868.426.565 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | 5.22 | 16.209.937.411 | 17.226.738.370 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(25+26)} | 30 | | 18.453.968.495 | 16.470.374.323 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | 5.23 | 5.747.359.974 | 1.036.881.124 |
| 12. Chi phí khác | 32 | 5.23 | 1.232.969.876 | 72.366.618 |
| 13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32) | 40 | 5.23 | 4.514.390.098 | 964.514.506 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40+45) | 50 | | 22.968.358.593 | 17.434.888.829 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 5.25 | 4.648.755.780 | 3.910.037.358 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | - |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52) | 60 | | 18.319.602.813 | 13.524.851.471 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 5.26 | 3.784 | 3.075 |

Người lập



Hoàng Thị Thùy Linh

Trưởng phòng TC-KT



Trần Quang Xiêng

Hà Nội, ngày 10 tháng 3 năm 2017

Giám đốc




Bùi Văn Thành

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

| CHỈ TIÊU | MS | TM | Năm 2016 | Năm 2015 |
|---|----|----|------------------|------------------|
| | | | VND | VND |
| | 2 | 3 | 4 | 5 |
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. <i>Lợi nhuận trước thuế</i> | 01 | | 22.968.358.593 | 17.434.888.829 |
| 2. <i>Điều chỉnh cho các khoản</i> | | | | |
| - Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư | 02 | | 21.170.988.773 | 17.369.851.130 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | | (54.528.452) | (1.721.380.200) |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | (1.603.504.147) | (2.433.391.974) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | | 548.840.030 | 503.692.000 |
| 3. <i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i> | 08 | | 43.030.154.797 | 31.153.659.785 |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | | (5.660.336.882) | 434.909.757 |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | | (2.030.224.660) | (4.571.608.337) |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả | 11 | | 9.587.384.577 | 16.338.324.417 |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | | (44.766.546) | 558.308.776 |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | | (548.840.030) | (503.692.000) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | | (6.008.224.472) | (3.512.546.583) |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | 17 | | (1.434.556.000) | (1.278.120.000) |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i> | 20 | | 36.890.590.784 | 38.619.235.815 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | | (37.300.463.303) | (33.419.540.004) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | | 799.833.712 | 1.027.668.090 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | (30.000.000.000) | (32.000.000.000) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | 35.000.000.000 | 20.000.000.000 |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | - | 5.734.320.526 |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 883.004.305 | 1.405.723.884 |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i> | 30 | | (30.617.625.286) | (37.251.827.504) |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 3. Tiền thu từ đi vay | 33 | | 2.180.000.000 | 10.000.000 |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | | (1.005.000.000) | (340.000.000) |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | (5.396.337.090) | (4.835.158.160) |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i> | 40 | | (4.221.337.090) | (5.165.158.160) |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</i> | 50 | | 2.051.628.408 | (3.797.749.849) |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | | 8.242.465.612 | 12.040.215.461 |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61) | 70 | | 10.294.094.020 | 8.242.465.612 |

Người lập



Hoàng Thị Thùy Linh

Trưởng phòng TC-KT



Trần Quang Xiêng

Hà Nội, ngày 10 tháng 3 năm 2017

Giám đốc




Bùi Văn Thành

Công ty Cổ phần Thương mại và Vận tải Petrolimex Hà Nội, tiền thân là Xí nghiệp vận tải xăng dầu, trực thuộc Công ty Xăng dầu Khu vực I, được cổ phần hoá doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 0722/1999-QĐ - BTM ngày 08 tháng 6 năm 1999 của Bộ Thương mại (nay là Bộ Công Thương). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp với mã số doanh nghiệp 0100919284 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp đăng ký lần đầu ngày 05 tháng 08 năm 1999, thay đổi lần 9 ngày 24 tháng 10 năm 2016.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: PETROLIMEX HA NOI TRANSPORTATION AND TRADING JOINT-STOCK COMPANY, tên viết tắt là: PETAJICO HA NOI..

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp đăng ký thay đổi lần 09 (chín) là: 58.615.560.000 đồng (Năm mươi tám tỷ, sáu trăm mười lăm triệu, năm trăm sáu mươi nghìn đồng), tương đương 5.861.556 cổ phần.

Công ty hiện đang niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội; Mã cổ phiếu: PJC.

Trụ sở chính của Công ty tại Số 49, đường Đức Giang, phường Đức Giang, quận Long Biên, thành phố Hà Nội.

Số lao động bình quân trong năm: 472 người.

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Kinh doanh vận tải xăng dầu, các sản phẩm hóa dầu và các sản phẩm khác ở trong và ngoài nước;
- Tổng đại lý bán xăng dầu và sản phẩm hóa dầu;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu các loại xe Sitec, xe bồn chuyên dùng, phụ tùng, xăm lốp ô tô;
- Dịch vụ cơ khí sửa chữa và dịch vụ hàng tiêu dùng;
- Mua bán vật liệu xây dựng;
- Mua bán nông thổ sản;
- Mua bán hàng dệt may, giày da;
- Mua bán máy, thiết bị xăng dầu vật tư;
- Mua bán ô tô;
- Bảo hành sửa chữa ô tô, xe máy, vật tư xăng dầu;
- Kinh doanh dịch vụ cơ khí;
- Xây lắp các công trình xăng dầu;
- Kinh doanh bất động sản;
- Kinh doanh khách sạn, nhà nghỉ;
- Kinh doanh dịch vụ nhà hàng, dịch vụ ăn uống;
- Kinh doanh dịch vụ lữ hành trong nước và quốc tế;
- Đào tạo dạy nghề (lái xe, cơ khí, sửa chữa xe có động cơ; xây dựng, tin học);
- Tư vấn du học quốc tế;
- Dịch vụ giáo dục tiểu học;
- Dịch vụ giáo dục phổ thông;
- Đại lý bưu điện;
- Đại lý mua, bán, ký gửi hàng hóa.

Hoạt động chính của Công ty trong năm 2016: Kinh doanh vận tải xăng dầu, các sản phẩm hóa dầu, kinh doanh xăng dầu.

2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn) và Tiền đang chuyển

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Tiền đang chuyển: Dựa vào các lệnh chuyển tiền chưa có giấy báo Nợ và giấy nộp tiền chưa có giấy báo Có

Các khoản tương đương tiền

Là các khoản đầu tư ngắn hạn, tiền gửi có kỳ hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, gửi tiền có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh bao gồm các loại chứng khoán nắm giữ vì mục đích kinh doanh (kể các chứng khoán có thời gian đáo hạn trên 12 tháng mua vào, bán ra để kiếm lời), như: Cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán; Các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác;

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc và được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0)
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm *chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.*

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán được niêm yết và chưa niêm yết trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá trị ghi sổ theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc và được xác định theo giá trị hợp lý căn cứ vào khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

Tất cả các khoản đầu tư được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ sẽ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết và đầu tư khác

- Đầu tư vào công ty con: Các khoản đầu tư vào các công ty con mà công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc trên Báo cáo tài chính.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

- Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh: Các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

- Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi các công ty này bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư vào các công ty này (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư). Mức trích lập dự phòng tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế theo hướng dẫn tại Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013.

Đối với các khoản đầu tư khác, việc trích lập dự phòng tổn thất căn cứ vào giá trị hợp lý của khoản đầu tư tại thời điểm trích lập, trong trường hợp không xác định được giá trị hợp lý việc lập dự phòng căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác. Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013.

a. Nguyên tắc kế toán

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình (Tiếp theo)

Tài sản cố định vô hình

- Quyền sử dụng đất: là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới diện tích đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ ...

Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

b. Phương pháp khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

| | Năm 2016 |
|----------------------------|----------------------|
| | <u>Số năm</u> |
| Nhà xưởng và vật kiến trúc | 05 - 20 |
| Máy móc và thiết bị | 05 - 06 |
| Phương tiện vận tải | 06 |
| Thiết bị quản lý | 03 - 05 |

TSCĐ vô hình là Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hiệu lực của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất không thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

TSCĐ vô hình là phần mềm quản lý nghiệp vụ được khấu hao trong 4 năm.

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

Chi phí trả trước dài hạn liên quan đến công cụ và dụng cụ được phản ánh ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian 02 đến 03 năm.

Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả (Tiếp theo)

- Phải trả người bán: gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác)
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Chi phí đi vay.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Chi phí phải trả bao gồm chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, chi phí xăm lốp, nhiên liệu và các chi phí khác.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm:

- Chiết khấu thương mại: là khoản bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn, không bao gồm khoản chiết khấu thương mại cho người mua đã thể hiện trong hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng.
- Giảm giá hàng bán: là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế; không bao gồm khoản giảm giá hàng bán cho người mua đã thể hiện trong hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng.
- Hàng bán bị trả lại: do vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì Công ty ghi nhận theo nguyên tắc:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập Báo cáo.
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư bán trong năm (kể cả chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê BĐS đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động, chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư...) được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong năm.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

- Các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính:
 - Lỗ do góp vốn đầu tư ra bên ngoài: Được ghi nhận theo nguyên tắc thực tế phát sinh.
 - Lỗ đầu tư chứng khoán: Được lập cho từng loại chứng khoán được niêm yết và chưa niêm yết trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách.
- Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.
- Chi phí góp vốn liên doanh liên kết, chuyển nhượng chứng khoán: theo thực tế phát sinh.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong năm tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất từ 20% trên thu nhập chịu thuế.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty Mẹ, các Công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động trong các bộ phận theo khu vực địa lý là địa điểm kinh doanh Công ty bao gồm Văn phòng và các Chi nhánh tại các tỉnh với hoạt động kinh doanh chủ yếu là kinh doanh xăng dầu và các sản phẩm hóa dầu. Báo cáo bộ phận sẽ được lập theo khu vực địa lý.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

| | 31/12/2016 VND | 01/01/2016 VND |
|----------------------------|-----------------------|----------------------|
| Tiền mặt | 1.662.596.274 | 603.059.684 |
| Tiền gửi ngân hàng | 8.612.686.915 | 7.620.682.332 |
| Các khoản tương đương tiền | 18.810.831 | 18.723.596 |
| Tổng | 10.294.094.020 | 8.242.465.612 |

5.2 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

a. Chứng khoán kinh doanh

| | 31/12/2016 | | | 1/1/2016 | | |
|--|--------------------|--------------------|---------------------|--------------------|--------------------|----------------------|
| | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng |
| Cổ phiếu | 277.826.000 | 204.093.700 | (73.732.300) | 277.826.000 | 161.473.342 | (116.352.658) |
| Công ty CP Sữa Hà Nội (HNM) | 46.310.000 | 8.679.842 | (37.630.158) | 46.310.000 | 12.459.242 | (33.850.758) |
| Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex (PGI) | 231.516.000 | 195.413.858 | (36.102.142) | 231.516.000 | 149.014.100 | (82.501.900) |
| Các khoản đầu tư khác | 50.000.000 | 50.000.000 | - | 50.000.000 | 50.000.000 | - |
| Công ty Xi Măng Đồng Bành | 50.000.000 | 50.000.000 | - | 50.000.000 | 50.000.000 | - |
| Tổng | 327.826.000 | 254.093.700 | (73.732.300) | 327.826.000 | 211.473.342 | (116.352.658) |

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

| | 31/12/2016 | | 01/01/2016 | |
|----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá gốc | Giá trị ghi sổ | Giá gốc | Giá trị ghi sổ |
| Ngắn hạn | 17.000.000.000 | 17.000.000.000 | 22.000.000.000 | 22.000.000.000 |
| - Tiền gửi có kỳ hạn | 17.000.000.000 | 17.000.000.000 | 22.000.000.000 | 22.000.000.000 |
| Dài hạn | - | - | - | - |
| Tổng | 17.000.000.000 | 17.000.000.000 | 22.000.000.000 | 22.000.000.000 |

| | | |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Phải thu ngắn hạn khách hàng | 30.845.151.835 | 24.729.191.823 |
| Công ty Xăng dầu Cao Bằng | 2.143.112.820 | 2.385.794.293 |
| Công ty Xăng dầu Hà Giang | 2.837.834.996 | 2.676.957.135 |
| Công ty Xăng dầu Điện Biên | 1.974.376.004 | 1.079.678.855 |
| Công ty Xăng dầu Yên Bái | 896.149.407 | 1.311.855.020 |
| Công ty TNHH TM và XNK Mạnh Hải | 1.677.761.514 | 1.677.761.514 |
| Công ty Xăng dầu Khu vực I | 2.837.384.935 | 2.369.604.112 |
| Công ty Xăng dầu Bắc Thái | 1.407.434.817 | 1.063.027.966 |
| Phải thu các đối tượng khác | 17.071.097.342 | 12.164.512.928 |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn | 2.017.953.004 | 1.468.299.292 |
| Tổng | 32.863.104.839 | 26.197.491.115 |

5.4 Phải thu khác

| | 31/12/2016 | | 01/01/2016 | |
|--|----------------------|----------|----------------------|----------|
| | Giá trị ghi sổ | Dự phòng | Giá trị ghi sổ | Dự phòng |
| Ngắn hạn | 1.843.531.619 | - | 1.791.321.436 | - |
| - Tạm ứng | 545.405.400 | - | 336.410.475 | - |
| - Phải thu khác | 1.298.126.219 | - | 1.454.910.961 | - |
| <i>BHXX, BHYT, BHTN</i> | 238.778.689 | - | 167.738.744 | - |
| <i>Phải thu về giải quyết tai nạn giao thông</i> | 517.809.842 | - | 722.506.942 | - |
| <i>Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn</i> | 224.055.556 | - | 444.500.000 | - |
| <i>Các khoản phải thu khác</i> | 317.482.132 | - | 120.165.275 | - |
| Dài hạn | - | - | - | - |
| Tổng | 1.843.531.619 | - | 1.791.321.436 | - |

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ VẬN TẢI PETROLIMEX HÀ NỘI

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.5 Nợ xấu*Đơn vị tính: VND*

| | 31/12/2016 | | 01/01/2016 | |
|---|--------------------------|---------------------------|---------------------------|-----------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi | 2.447.601.689 | - | 2.459.509.783 | - |
| <i>Trong đó:</i> | Quá hạn 1-30 ngày | Quá hạn 31-60 ngày | Quá hạn 61-90 ngày | Quá hạn trên 90 ngày |
| Công ty TNHH Hải Nam | | | | 36.187.480 |
| Công ty Cp Hà Sơn | | | | 70.000.000 |
| Công ty TNHH Trường Giang | | | | 64.252.832 |
| Công ty TNHH TM và XNK Mạnh Hải | | | | 1.677.761.514 |
| Vũ Duy Tiến | | | | 261.826.954 |
| Vũ Quang Dũng | | | | 19.857.769 |
| DNTN Vững Ngọc | | | | 28.851.970 |
| Công ty TNHH TM DV& SX Huyền Vũ | | | | 74.054.800 |
| Công ty TNHH Hải Long | | | | 165.946.970 |
| Công ty TNHH VT & XD Minh Tâm | | | | 48.861.400 |
| Công ty Huyền Vũ | | | | - |
| Tổng | | | | 2.447.601.689 |

5.6 Hàng tồn kho*Đơn vị tính: VND*

| | 31/12/2016 | | 01/01/2016 | |
|-----------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu | 1.287.938.635 | - | 929.387.870 | - |
| Công cụ, dụng cụ | 151.917.751 | - | 206.786.029 | - |
| Hàng hóa | 12.057.436.568 | - | 10.330.894.395 | - |
| Tổng | 13.497.292.954 | - | 11.467.068.294 | - |

5.7 Chi phí trả trước

| | 31/12/2016 VND | 01/01/2016 VND |
|--------------------------------|----------------------|----------------------|
| Ngắn hạn | 1.268.932.371 | 1.041.165.825 |
| Chi phí bảo hiểm vật chất | 942.689.020 | 802.878.077 |
| Chi phí sửa chữa | 29.753.885 | 21.779.999 |
| Chi phí công cụ, dụng cụ, VPP | 130.231.446 | 104.092.000 |
| Các khoản khác | 166.258.020 | 112.415.749 |
| Dài hạn | 274.500.000 | 457.500.000 |
| Chi phí thuê CHXD tại Bắc Ninh | 274.500.000 | 457.500.000 |
| Tổng | 1.543.432.371 | 1.498.665.825 |

5.8 Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Tổng |
|-------------------------------|---------------------------|----------------------|------------------------------------|------------------------------|------------------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | | | |
| Số dư tại 01/01/2016 | 28.940.394.097 | 3.304.291.535 | 196.318.934.353 | 383.774.357 | 228.947.394.342 |
| Tăng trong năm | 1.318.819.545 | 1.829.120.000 | 27.822.315.359 | - | 30.970.254.904 |
| Mua trong năm | - | 1.829.120.000 | 27.822.315.359 | - | 29.651.435.359 |
| XDCB hoàn thành | 1.318.819.545 | - | - | - | 1.318.819.545 |
| Giảm trong năm | - | - | 2.595.223.002 | - | 2.595.223.002 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | - | 2.595.223.002 | - | 2.595.223.002 |
| Số dư tại 31/12/2016 | 30.259.213.642 | 5.133.411.535 | 221.546.026.710 | 383.774.357 | 257.322.426.244 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | | | |
| Số dư tại 01/01/2016 | 10.064.137.909 | 2.307.634.011 | 130.055.903.737 | 314.040.486 | 142.741.716.143 |
| Tăng trong năm | 1.681.289.914 | 349.446.253 | 18.870.022.758 | 30.600.000 | 20.931.358.925 |
| Khấu hao trong năm | 1.681.289.914 | 349.446.253 | 18.870.022.758 | 30.600.000 | 20.931.358.925 |
| Giảm trong năm | - | - | 2.515.889.132 | - | 2.515.889.132 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | - | 2.515.889.132 | - | 2.515.889.132 |
| Số dư tại 31/12/2016 | 11.745.427.823 | 2.657.080.264 | 146.410.037.363 | 344.640.486 | 161.157.185.936 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | |
| Tại 01/01/2016 | 18.876.256.188 | 996.657.524 | 66.263.030.616 | 69.733.871 | 86.205.678.199 |
| Tại 31/12/2016 | 18.513.785.819 | 2.476.331.271 | 75.135.989.347 | 39.133.871 | 96.165.240.308 |

5.9 Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

| | Quyền sử dụng đất | Phần mềm tin học | Tổng |
|-------------------------------|-----------------------|---------------------|-----------------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | |
| Số dư tại 01/01/2016 | 10.005.023.677 | 487.000.000 | 10.492.023.677 |
| Tăng trong năm | - | - | - |
| Giảm trong năm | - | - | - |
| Số dư tại 31/12/2016 | 10.005.023.677 | 487.000.000 | 10.492.023.677 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | |
| Số dư tại 01/01/2016 | 368.871.451 | 304.374.990 | 673.246.441 |
| Tăng trong năm | 117.879.852 | 121.749.996 | 239.629.848 |
| Khấu hao trong năm | 117.879.852 | 121.749.996 | 239.629.848 |
| Giảm trong năm | - | - | - |
| Số dư tại 31/12/2016 | 486.751.303 | 426.124.986 | 912.876.289 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | |
| Tại 01/01/2016 | 9.636.152.226 | 182.625.010 | 9.818.777.236 |
| Tại 31/12/2016 | 9.518.272.374 | 60.875.014 | 9.579.147.388 |

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ VẬN TẢI PETROLIMEX HÀ NỘI

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

| | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
|------------------------------------|----------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Mua sắm tài sản cố định | 26.325.000 | 26.325.000 |
| Cửa hàng xăng dầu Liên Hà | - | 25.735.455 |
| Cửa hàng xăng dầu số 18 (sửa chữa) | 5.617.834.454 | 98.275.818 |
| Cải tạo khu nhà xưởng | 18.000.000 | 18.000.000 |
| Chương trình phần mềm Egas | 335.914.545 | - |
| Sửa chữa văn phòng Công ty | 70.854.545 | - |
| Cửa hàng xăng dầu Đại Áng | 409.090.909 | - |
| Bãi đỗ xe Vạn Hoa | 20.525.219 | - |
| Tổng | 6.498.544.672 | 168.336.273 |

5.11 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết*Đơn vị tính: VND*

| | 31/12/2016 | | | 01/01/2016 | | |
|---|----------------------|-----------------------|----------------------|----------------------|-----------------------|----------------------|
| | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng |
| Đầu tư vào Công ty con | - | - | - | - | - | - |
| Đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết | 1.800.000.000 | 1.538.082.997 | (261.917.003) | 1.800.000.000 | 1.538.082.997 | (261.917.003) |
| Công ty CP Thương mại và Dịch vụ Sửa chữa Ô tô Việt Nam | 1.800.000.000 | 1.538.082.997 | (261.917.003) | 1.800.000.000 | 1.538.082.997 | (261.917.003) |
| Đầu tư vào đơn vị khác | - | - | - | - | - | - |
| Tổng | 1.800.000.000 | 1.538.082.997 | (261.917.003) | 1.800.000.000 | 1.538.082.997 | (261.917.003) |

5.12 Phải trả người bán*Đơn vị tính: VND*

| | 31/12/2016 | | 01/01/2016 | |
|---|-----------------------|------------------------------|-----------------------|------------------------------|
| | Giá trị ghi sổ | Số có khả năng trả nợ | Giá trị ghi sổ | Số có khả năng trả nợ |
| a. Ngắn hạn | 12.762.558.540 | 12.762.558.540 | 15.290.514.734 | 15.290.514.734 |
| Công ty Xăng dầu Hà Bắc | - | - | 994.840.000 | 994.840.000 |
| Công ty XD Khu vực I - Công ty TNHH 1TV | 7.760.820.394 | 7.760.820.394 | 9.343.456.282 | 9.343.456.282 |
| Công ty Lốp ô tô Bảo Châu | 1.377.684.000 | 1.377.684.000 | 1.189.859.000 | 1.189.859.000 |
| Các khách hàng khác | 3.624.054.146 | 3.624.054.146 | 3.762.359.452 | 3.762.359.452 |
| b. Dài hạn | - | - | - | - |
| Tổng | 12.762.558.540 | 12.762.558.540 | 15.290.514.734 | 15.290.514.734 |

5.13 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: VND

| | 01/01/2016 | Số phải nộp trong năm | Số đã nộp trong năm | 31/12/2016 |
|---|----------------------|--------------------------|------------------------|--------------------|
| Phải nộp | 1.542.713.753 | 19.370.208.687 | 20.571.178.380 | 341.744.060 |
| Thuế giá trị gia tăng | 273.264.327 | 11.092.527.447 | 11.048.706.527 | 317.085.247 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 1.218.594.655 | 4.752.674.492 | 5.971.269.147 | - |
| Thuế thu nhập cá nhân | 50.854.771 | 865.664.634 | 891.860.592 | 24.658.813 |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất | - | 2.654.342.114 | 2.654.342.114 | - |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | - | 5.000.000 | 5.000.000 | - |
| Phải thu | - | - | 36.955.325 | 36.955.325 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | - | - | 36.955.325 | 36.955.325 |

5.14 Chi phí phải trả

| | 31/12/2016 VND | 01/01/2016 VND |
|---------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Ngắn hạn | 29.376.751.844 | 27.903.892.825 |
| Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ | 4.356.055.000 | 2.491.800.000 |
| Chi phí sắm lốp | 19.606.425.331 | 17.432.500.289 |
| Chi phí nhiên liệu | 40.797.402 | 170.752.891 |
| Các khoản khác | 5.373.474.111 | 7.808.839.645 |
| Dài hạn | - | - |
| Tổng | 29.376.751.844 | 27.903.892.825 |

5.15 Phải trả khác

| | 31/12/2016 VND | 01/01/2016 VND |
|-----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Ngắn hạn | 19.634.834.402 | 11.416.793.293 |
| Tài sản thừa chờ xử lý | 99.045.073 | - |
| Bảo hiểm xã hội | 25.636.390 | - |
| Kinh phí công đoàn | 480.160.652 | 7.225.486 |
| Bảo hiểm y tế | 1.423.962 | 50.209 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 18.907.701.203 | 11.409.517.598 |
| <i>Phải trả cổ tức</i> | <i>485.857.193</i> | <i>392.554.340</i> |
| <i>Bồi thường vật chất</i> | <i>116.395.721</i> | <i>418.640.964</i> |
| <i>Chi phí bảo hộ lao động</i> | <i>646.775.600</i> | <i>1.454.684.855</i> |
| <i>Phải trả phải nộp khác</i> | <i>17.658.672.689</i> | <i>9.143.637.439</i> |
| Bảo hiểm thất nghiệp | 120.867.122 | - |
| Dài hạn | - | - |
| Tổng | 19.634.834.402 | 11.416.793.293 |

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ VẬN TẢI PETROLIMEX HÀ NỘI

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.16 Vay và nợ dài hạn

Đơn vị tính: VND

| | 31/12/2016 | | Trong năm | | 01/01/2016 | |
|----------------------------------|----------------------|-----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| Vay ngắn hạn | - | - | - | - | - | - |
| Vay dài hạn | 9.799.830.500 | 9.799.830.500 | 2.180.000.000 | 1.005.000.000 | 8.624.830.500 | 8.624.830.500 |
| - Từ 60 tháng trở lên | 9.799.830.500 | 9.799.830.500 | 2.180.000.000 | 1.005.000.000 | 8.624.830.500 | 8.624.830.500 |
| Tiền thế chấp người lao động | 4.020.000.000 | 4.020.000.000 | - | 40.000.000 | 4.060.000.000 | 4.060.000.000 |
| Tiền thế chấp nhận xe ô tô sitec | 5.779.830.500 | 5.779.830.500 | 2.180.000.000 | 965.000.000 | 4.564.830.500 | 4.564.830.500 |
| Tổng | 9.799.830.500 | 9.799.830.500 | 2.180.000.000 | 1.005.000.000 | 8.624.830.500 | 8.624.830.500 |



CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ VẬN TẢI PETROLIMEX HÀ NỘI

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.17 Vốn chủ sở hữu**a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Cổ phiếu quỹ | Vốn khác của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Tổng |
|-----------------------------|------------------------------|------------------|----------------------------|--------------------------|--------------------------------------|-----------------------|
| Số dư tại 01/01/2015 | 39.078.750.000 | (804.000) | 16.881.331.857 | 15.074.164.197 | 8.119.426.145 | 79.152.868.199 |
| Tăng vốn | - | - | - | - | - | - |
| Lãi trong năm trước | - | - | - | - | 13.524.851.471 | 13.524.851.471 |
| Trích lập các quỹ | - | - | - | 1.796.856.145 | - | 1.796.856.145 |
| Phân phối lợi nhuận | - | - | - | - | (3.315.976.145) | (3.315.976.145) |
| Chia trả cổ tức | - | - | - | - | (4.803.450.000) | (4.803.450.000) |
| Giảm khác | - | - | - | - | - | - |
| Số dư tại 31/12/2015 | 39.078.750.000 | (804.000) | 16.881.331.857 | 16.871.020.342 | 13.524.851.471 | 86.355.149.670 |
| Số dư tại 01/01/2016 | 39.078.750.000 | (804.000) | 16.881.331.857 | 16.871.020.342 | 13.524.851.471 | 86.355.149.670 |
| Lãi trong năm nay | - | - | - | - | 18.319.602.813 | 18.319.602.813 |
| Tăng vốn từ các quỹ | 19.536.810.000 | - | (9.768.405.000) | (9.768.405.000) | - | - |
| Chia lợi nhuận hợp tác | - | - | - | - | (190.000.000) | (190.000.000) |
| Phân phối lợi nhuận | - | - | - | 6.355.676.471 | (7.863.826.471) | (1.508.150.000) |
| Chia trả cổ tức | - | - | - | - | (5.471.025.000) | (5.471.025.000) |
| Số dư tại 31/12/2016 | 58.615.560.000 | (804.000) | 7.112.926.857 | 13.458.291.813 | 18.319.602.813 | 97.505.577.483 |

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ VẬN TẢI PETROLIMEX HÀ NỘI

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.17 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**b. Chi tiết vốn chủ sở hữu**

| | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
|------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam | 29.930.610.000 | 19.953.740.000 |
| Vốn góp của các cổ đông khác | 28.684.950.000 | 19.125.010.000 |
| Tổng | 58.615.560.000 | 39.078.750.000 |

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | Năm 2016 | Năm 2015 |
|----------------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| Vốn góp tại đầu năm | 39.078.750.000 | 39.078.750.000 |
| Vốn góp tăng trong năm | 19.536.810.000 | - |
| Vốn góp giảm trong năm | - | - |
| Vốn góp tại cuối năm | 58.615.560.000 | 39.078.750.000 |
| Cổ tức đã chia | 5.471.025.000 | 4.803.450.000 |
| Phân phối các quỹ | 7.863.826.471 | 3.315.976.145 |
| Cổ tức | 5.471.025.000 | 4.803.450.000 |

d. Cổ phiếu

| | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
|---|-------------------|-------------------|
| | Cổ phiếu | Cổ phiếu |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 5.861.556 | 3.907.875 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 5.861.556 | 3.907.875 |
| Cổ phiếu phổ thông | 5.861.556 | 3.907.875 |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | 67 | 67 |
| Cổ phiếu phổ thông | 67 | 67 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 5.861.489 | 3.907.808 |
| Cổ phiếu phổ thông | 5.861.489 | 3.907.808 |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu) | 10.000 | 10.000 |

5.18 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | Năm 2016 | Năm 2015 |
|-----------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Doanh thu bán xăng dầu | 561.705.396.474 | 654.562.976.653 |
| Doanh thu bán dầu mỡ nhờn | 5.077.168.909 | 6.011.851.261 |
| Doanh thu bán hàng hóa khác | 594.062.293 | 814.903.989 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 229.945.645.190 | 221.519.458.904 |
| Tổng | 797.322.272.866 | 882.909.190.807 |

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ VẬN TẢI PETROLIMEX HÀ NỘI

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.19 Giá vốn hàng bán

| | Năm 2016 | Năm 2015 |
|---------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Giá vốn bán xăng dầu | 525.774.048.292 | 625.013.374.859 |
| Giá vốn bán dầu mỡ nhờn | 3.899.028.226 | 5.055.022.560 |
| Giá vốn bán hàng hóa khác | 697.166.681 | 711.721.921 |
| Giá vốn cung cấp dịch vụ | 205.866.977.756 | 197.411.944.497 |
| Tổng | 736.237.220.955 | 828.192.063.837 |

5.20 Doanh thu hoạt động tài chính

| | Năm 2016 | Năm 2015 |
|------------------------------------|--------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 866.050.605 | 1.075.248.561 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 16.953.700 | 280.000 |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác | - | 330.195.323 |
| Tổng | 883.004.305 | 1.405.723.884 |

5.21 Chi phí tài chính

| | Năm 2016 | Năm 2015 |
|---|--------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền vay | 548.840.030 | 503.692.000 |
| Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư | - | (2.055.712.226) |
| Chi phí hoạt động tài chính khác | - | 109.331.822 |
| Tổng | 548.840.030 | (1.442.688.404) |

5.22 Chi phí bán hàng/ chi phí quản lý doanh nghiệp

| | Năm 2016 VND | Năm 2015 VND |
|----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí bán hàng | 26.755.310.280 | 23.868.426.565 |
| Chi phí nhân viên bán hàng | 14.397.499.265 | 10.643.743.529 |
| Chi phí vật liệu, bao bì | 130.585.895 | 140.370.716 |
| Chi phí đồ dùng, dụng cụ | 450.910.397 | 185.111.873 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 1.746.746.397 | 1.831.023.078 |
| Chi phí sửa chữa | 1.844.248.946 | 2.240.171.435 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 2.921.333.517 | 2.704.720.593 |
| Chi phí bằng tiền khác | 5.263.985.863 | 6.123.285.341 |
| Chi phí quản lý | 16.209.937.411 | 17.226.738.370 |
| Chi phí nhân viên quản lý | 2.078.587.119 | 1.918.148.883 |
| Chi phí vật liệu quản lý | 182.735.669 | 280.494.440 |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | 378.593.139 | 243.972.993 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 446.746.985 | 522.595.822 |
| Chi phí sửa chữa | 3.041.317.223 | 1.162.845.586 |
| Thuế phí và lệ phí | 585.704.178 | 4.264.574.422 |
| Chi phí dự phòng | - | 328.732.026 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 1.366.180.301 | 1.630.104.531 |
| Chi phí bằng tiền khác | 8.130.072.797 | 6.875.269.667 |
| Tổng | 42.965.247.691 | 41.095.164.935 |

5.23 Thu nhập khác/Chi phí khác

| | Năm 2016 VND | Năm 2015 VND |
|---|----------------------|----------------------|
| Thu nhập khác | | |
| Thanh lý tài sản | 720.499.842 | 1.027.668.090 |
| Thu nhập khác | 5.026.860.132 | 9.213.034 |
| Tổng | 5.747.359.974 | 1.036.881.124 |
| Chi phí khác | 1.232.969.876 | 72.366.618 |
| Tổng | 1.232.969.876 | 72.366.618 |
| Thu nhập khác/chi phí khác (thuần) | 4.514.390.098 | 964.514.506 |

5.24 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

| | Năm 2016 VND | Năm 2015 VND |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 65.122.921.427 | 78.319.347.784 |
| Chi phí nhân công | 92.843.809.084 | 78.887.658.717 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 21.170.988.773 | 17.369.851.130 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 39.040.498.731 | 40.897.625.041 |
| Chi phí khác bằng tiền | 23.012.187.857 | 23.982.405.585 |
| Tổng | 241.190.405.872 | 239.456.888.257 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.25 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

| | Năm 2016 VND | Năm 2015 VND |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Lợi nhuận kế toán trước thuế | 22.968.358.593 | 17.434.888.829 |
| Các khoản điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế | 292.374.005 | 338.288.252 |
| - Chi phí không hợp lý | 31.014.605 | 65.902.252 |
| - Thủ lao HĐQT không trực tiếp điều hành | 261.359.400 | 272.386.000 |
| Các khoản điều chỉnh giảm thu nhập chịu thuế | 16.953.700 | 280.000 |
| Thu nhập chịu thuế | 23.243.778.898 | 17.772.897.081 |
| Thuế TNDN phải nộp | 4.648.755.780 | 3.910.037.358 |
| Điều chỉnh thuế của năm trước | - | - |
| Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | 4.648.755.780 | 3.910.037.358 |

5.26 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

| | Năm 2016 VND | Năm 2015 VND |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND) | 18.319.602.813 | 13.524.851.471 |
| Các khoản điều chỉnh | | |
| <i>Các khoản điều chỉnh tăng</i> | - | - |
| <i>Các khoản điều chỉnh giảm (phân phối quỹ KTPL)</i> | - | 1.508.150.000 |
| Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND) | 18.319.602.813 | 12.016.701.471 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu) | 4.841.579 | 3.907.808 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu) | 3.784 | 3.075 |

Năm 2016, Công ty chưa có Nghị quyết về mức trích lập các quỹ khen thưởng, phúc lợi vào lợi nhuận sau thuế của năm nên Lãi cơ bản trên cổ phiếu của năm 2016 chưa bao gồm khoản giảm trừ này.

6. THÔNG TIN KHÁC

6.1 Thông tin về các bên liên quan

Giao dịch, số dư với các bên liên quan - được chi tiết tại các Phụ lục kèm theo.

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ VẬN TẢI PETROLIMEX HÀ NỘI

Công ty lập Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý gồm: Văn phòng Công ty tại Hà Nội, Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương mại và Vận tải Petrolimex Hà Nội tại Bắc Ninh (“Chi nhánh Bắc Ninh”), Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương mại và Vận tải Petrolimex Hà Nội tại Lào Cai (“Chi nhánh Lào Cai”).

Báo cáo kết quả bộ phận cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

| | Văn phòng Công ty | Chi nhánh Bắc Ninh | Chi nhánh Lào Cai | Tổng |
|---|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| DOANH THU | | | | |
| Tổng doanh thu | 483.049.852.442 | 186.399.794.477 | 127.872.625.947 | 797.322.272.866 |
| Doanh thu | 483.049.852.442 | 186.399.794.477 | 127.872.625.947 | 797.322.272.866 |
| KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG | | | | |
| Kết quả bộ phận | 34.916.860.018 | 15.492.472.315 | 10.675.719.578 | 61.085.051.911 |
| Trừ: Chi phí không phân bổ | 27.881.357.198 | 8.225.919.674 | 6.857.970.819 | 42.965.247.691 |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh | 7.035.502.820 | 7.266.552.641 | 3.817.748.759 | 18.119.804.220 |
| Lợi nhuận từ các khoản đầu tư (doanh thu tài chính) | 865.040.016 | 3.719.418 | 14.244.871 | 883.004.305 |
| Chi phí tài chính (không phân bổ) | 548.840.030 | - | - | 548.840.030 |
| Thu nhập khác không liên quan đến HĐSXKD | 4.286.900.992 | 11.508.389 | 215.980.717 | 4.514.390.098 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | - | - | - | 4.648.755.780 |
| Lợi nhuận trong năm | 11.638.603.798 | 7.281.780.448 | 4.047.974.347 | 18.319.602.813 |

Báo cáo kết quả bộ phận cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

| | Văn phòng Công ty | Chi nhánh Bắc Ninh | Chi nhánh Lào Cai | Tổng |
|---|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| DOANH THU | | | | |
| Tổng doanh thu | 537.926.571.591 | 197.814.275.725 | 147.168.343.491 | 882.909.190.807 |
| Doanh thu | 537.926.571.591 | 197.814.275.725 | 147.168.343.491 | 882.909.190.807 |
| KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG | | | | |
| Kết quả bộ phận | 33.367.361.041 | 11.766.303.719 | 9.583.462.210 | 54.717.126.970 |
| Trừ: Chi phí không phân bổ | 26.630.927.198 | 8.389.710.125 | 6.074.527.612 | 41.095.164.935 |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh | 6.736.433.843 | 3.376.593.594 | 3.508.934.598 | 13.621.962.035 |
| Lợi nhuận từ các khoản đầu tư (doanh thu tài chính) | 1.367.759.424 | 13.380.699 | 24.583.761 | 1.405.723.884 |
| Chi phí tài chính (không phân bổ) | (1.442.688.404) | - | - | (1.442.688.404) |
| Thu nhập khác không liên quan đến HĐSXKD | 996.171.178 | 336.580 | (31.993.252) | 964.514.506 |
| Lợi nhuận kế toán trước thuế | - | - | - | 17.434.888.829 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | - | - | - | 3.910.037.358 |
| Lợi nhuận trong năm | | | | 13.524.851.471 |

6.2 Báo cáo bộ phận (Tiếp theo)

Báo cáo kết quả bộ phận cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

| | Văn phòng Công ty | Chi nhánh Bắc Ninh | Chi nhánh Lào Cai | Tổng |
|---------------------------|----------------------|-----------------------|----------------------|------------------------|
| TÀI SẢN | | | | |
| Tài sản cố định | 79.752.161.416 | 3.195.835.098 | 22.796.391.182 | 105.744.387.696 |
| Xây dựng cơ bản dở dang | 6.498.544.672 | - | - | 6.498.544.672 |
| Các khoản phải thu | 27.384.795.912 | 3.446.549.429 | 2.167.892.138 | 32.999.237.479 |
| Hàng tồn kho | 7.671.802.558 | 1.932.044.723 | 3.893.445.673 | 13.497.292.954 |
| Tài sản không thể phân bổ | | | | 30.629.703.088 |
| Tổng tài sản | | | | 189.369.165.889 |
| NỢ PHẢI TRẢ | | | | |
| Các khoản phải trả | 68.499.706.928 | 5.959.187.401 | 7.604.863.577 | 82.063.757.906 |
| Phải trả tiền vay | 9.799.830.500 | | | 9.799.830.500 |
| Tổng nợ phải trả | | | | 91.863.588.406 |

Tài sản bộ phận và nợ bộ phận cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 như sau:

| | Văn phòng Công ty | Chi nhánh Bắc Ninh | Chi nhánh Lào Cai | Tổng |
|---------------------------|----------------------|-----------------------|----------------------|------------------------|
| TÀI SẢN | | | | |
| Tài sản cố định | 69.050.149.172 | 1.880.494.402 | 25.093.811.861 | 96.024.455.435 |
| Xây dựng cơ bản dở dang | 168.336.273 | - | - | 168.336.273 |
| Các khoản phải thu | 22.229.952.559 | 2.426.575.033 | 2.670.464.911 | 27.326.992.503 |
| Hàng tồn kho | 7.943.575.660 | 1.278.005.488 | 2.245.487.146 | 11.467.068.294 |
| Tài sản không thể phân bổ | | | | 33.490.687.776 |
| Tổng tài sản | | | | 168.477.540.281 |
| NỢ PHẢI TRẢ | | | | |
| Các khoản phải trả | 63.236.640.646 | 4.537.889.441 | 5.723.030.024 | 73.497.560.111 |
| Phải trả tiền vay | 8.624.830.500 | | | 8.624.830.500 |
| Tổng nợ phải trả | | | | 82.122.390.611 |

6.3 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ bao gồm các khoản nợ dài hạn như đã trình bày tại Thuyết minh số 5.16, tiền và các khoản tương đương tiền, phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 5.

| | Giá trị ghi số | |
|--------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
| | VND | VND |
| Tài sản tài chính | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 10.294.094.020 | 8.242.465.612 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 30.241.081.765 | 24.061.003.476 |
| Đầu tư ngắn hạn | 17.254.093.700 | 22.211.473.342 |
| Đầu tư dài hạn | 1.538.082.997 | 1.538.082.997 |
| Tổng | 59.327.352.482 | 56.053.025.427 |
| Công nợ tài chính | | |
| Các khoản vay và nợ | 9.799.830.500 | 8.624.830.500 |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 32.397.392.942 | 26.707.308.027 |
| Chi phí phải trả | 29.376.751.844 | 27.903.892.825 |
| Tổng | 71.573.975.286 | 63.236.031.352 |

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty không chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết.

Rủi ro về giá

Công ty không chịu rủi ro trọng yếu về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

6.3 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả và trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

| | Dưới 1 năm VND | Từ 1- 5 năm VND | Tổng VND |
|--------------------------------------|---------------------------|----------------------------|---------------------|
| 31/12/2016 | | | |
| Các khoản vay | - | 9.799.830.500 | 9.799.830.500 |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 32.397.392.942 | - | 32.397.392.942 |
| Chi phí phải trả | 29.376.751.844 | - | 29.376.751.844 |
| Công nợ khác | 20.289.613.120 | - | 20.289.613.120 |
| | Dưới 1 năm VND | Từ 1- 5 năm VND | Tổng VND |
| 01/01/2016 | | | |
| Các khoản vay | - | 8.624.830.500 | 8.624.830.500 |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 26.707.308.027 | - | 26.707.308.027 |
| Chi phí phải trả | 27.903.892.825 | - | 27.903.892.825 |
| Công nợ khác | 18.886.359.259 | - | 18.886.359.259 |
| | Dưới 1 năm VND | Từ 1- 5 năm VND | Tổng VND |
| 31/12/2016 | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 10.294.094.020 | - | 10.294.094.020 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 30.241.081.765 | - | 30.241.081.765 |
| Đầu tư ngắn hạn | 17.254.093.700 | - | 17.254.093.700 |
| Đầu tư dài hạn | - | 1.538.082.997 | 1.538.082.997 |
| | Dưới 1 năm VND | Từ 1- 5 năm VND | Tổng VND |
| 01/01/2016 | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 8.242.465.612 | - | 8.242.465.612 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 24.061.003.476 | - | 24.061.003.476 |
| Đầu tư ngắn hạn | 22.211.473.342 | - | 22.211.473.342 |
| Đầu tư dài hạn | - | 1.538.082.997 | 1.538.082.997 |

6.4 Thông tin so sánh

Báo cáo cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 của Công ty đã được kiểm toán.

Hà Nội, ngày 10 tháng 3 năm 2017

Người lập

Hoàng Thị Thùy Linh

Trưởng phòng TC-KT

Trần Quang Xiêng

Giám đốc

Bùi Văn Thành

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ VẬN TẢI PETROLIMEX HÀ NỘI

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

PHỤ LỤC - BẢNG TỔNG HỢP CÁC BÊN LIÊN QUAN

Mẫu: 01/HN-CTC

BÁO CÁO CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Kỳ báo cáo: Năm 2016

Đơn vị tính: VND

| STT | Hình thức/Đơn vị đầu tư | Ngày bắt đầu đầu tư | Vốn chủ sở hữu của bên nhận đầu tư | | Số lượng cổ phiếu phát hành | Số lượng cổ phiếu Công ty nắm giữ | Giá trị đầu tư (Đồng) | Tỷ lệ vốn góp | Mức độ ảnh hưởng | Tỷ lệ lợi ích |
|-----------|--|---------------------|------------------------------------|----------------------------------|-----------------------------|-----------------------------------|-----------------------|---------------|------------------|---------------|
| | | | Vốn điều lệ (Đồng) | Vốn đầu tư của chủ sở hữu (Đồng) | | | | | | |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 |
| II | Vốn góp liên doanh (TK222) | | | | | | | | | |
| 1 | Công ty Cổ phần Thương mại và Sửa chữa Ô tô Việt Nam | 18/07/08 | 4.500.000.000 | 4.500.000.000 | 450.000 | 180.000 | 1.800.000.000 | 40,0% | 40,0% | 40,0% |
| IV | Đầu tư dài hạn khác (TK228) | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | 0,00% | 0,00% | 0,00% |

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ VẬN TẢI PETROLIMEX HÀ NỘI

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**PHỤ LỤC – BẢNG TỔNG HỢP CÁC BÊN LIÊN QUAN****BÁO CÁO TIÊU THỤ NỘI BỘ TẬP ĐOÀN**

Mẫu: 02B/HN-CTC

NĂM 2016

Đơn vị tính: VND

Phần II/ Doanh thu dịch vụ; Doanh thu tài chính và Thu nhập khác

| STT | Mã đơn vị | Tên đơn vị | Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ | Tổng số | Doanh thu hoạt động tài chính | | | Thu nhập khác |
|-----------|-----------|---------------------------------------|----------------------------------|---------|---------------------------------|----------|---------------------------|---------------|
| | | | | | Cổ tức, lợi nhuận tính (nếu có) | Trong đó | Cổ tức, lợi nhuận đã nhận | |
| A | B | C | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | |
| 1 | 11001000 | Công ty xăng dầu KV1- TNHH MTV | 41.758.422.553 | - | - | - | - | |
| 2 | 11005000 | Công ty Xăng dầu B12 | 21.478.934.211 | - | - | - | - | |
| 3 | 11006000 | Công ty xăng dầu Hà Bắc | 8.857.491.163 | - | - | - | - | |
| 4 | 11007000 | Công ty Xăng dầu Bắc Thái | 14.510.014.020 | - | - | - | - | |
| 5 | 11008000 | Công ty xăng dầu Phú Thọ | 1.138.466.193 | - | - | - | - | |
| 6 | 11026000 | Công ty Xăng dầu Điện Biên | 18.109.587.249 | - | - | - | - | |
| 7 | 11027000 | Công ty Xăng dầu Yên Bái | 9.622.085.806 | - | - | - | - | |
| 8 | 11028000 | Công ty Xăng dầu Thái Bình | 3.883.982.484 | - | - | - | - | |
| 9 | 11035000 | Công ty Xăng dầu Cao Bằng | 21.929.289.737 | - | - | - | - | |
| 10 | 11040000 | Công ty TNHH MTV Xăng dầu Tuyên Quang | 9.847.875.305 | - | - | - | - | |
| 11 | 11045000 | Công ty xăng dầu Lào Cai | 10.024.227.686 | - | - | - | - | |
| 12 | 11046000 | Công ty Xăng dầu Hà Giang | 28.929.998.893 | - | - | - | - | |
| 13 | 11015200 | Xí nghiệp Xăng dầu K133 | 12.145.806 | - | - | - | - | |
| 14 | 11045200 | Công ty Xăng dầu Lai Châu | 13.933.440.512 | - | - | - | - | |
| 15 | 11068000 | Công ty CP nhiên liệu bay Petrolimex | 22.357.599.440 | - | - | - | - | |
| 15 | A | TỔNG CỘNG | 226.393.561.058 | - | - | - | - | |

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ VẬN TẢI PETROLIMEX HÀ NỘI

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

PHỤ LỤC – BẢNG TỔNG HỢP CÁC BÊN LIÊN QUAN

BÁO CÁO NHẬP XUẤT TỒN KHO HÀNG HÓA MUA NỘI BỘ TẬP ĐOÀN

Mẫu: (

Năm 2016

| STT | Mã đơn vị | Chỉ tiêu/ Đơn vị bán | Xăng dầu | Hóa dầu | Gas, bếp gas và phụ kiện | Hàng hóa Vật tư - TSCĐ - CKẾ | Đơn vị |
|-----|-----------|---|-----------------|---------------|--------------------------|------------------------------|--------|
| A | B | C | 1 | 2 | 3 | | |
| I | C0000001 | Giá trị hàng hóa mua nội bộ tồn kho đầu kỳ | 9.196.607.761 | 1.033.700.134 | 56.295.004 | | |
| II | C0000002 | Giá trị hàng hóa mua nội bộ trong kỳ | 547.907.432.361 | 5.387.996.829 | 203.391.840 | | |
| 1 | 11001000 | Công ty Xăng dầu KV1- TNHH MTV | 438.676.460.226 | 2.523.541.240 | - | | |
| 2 | 11024000 | Công ty CP Hóa dầu Petrolimex | - | 691.410.349 | - | | |
| 3 | 11045000 | Công ty Xăng dầu Lào Cai | 91.769.457.940 | 1.044.013.524 | - | | |
| 4 | 11005000 | Công ty Xăng dầu B12 | 5.941.854.253 | 475.551.589 | - | | |
| 5 | 11006000 | Công ty Xăng dầu Hà Bắc | 1.858.705.576 | 143.613.350 | - | | |
| 6 | 11026000 | Công ty Xăng dầu Điện Biên | 1.585.244.644 | - | - | | |
| 7 | 11008000 | Công ty Xăng dầu Phú Thọ | 5.654.161.691 | 469.318.140 | - | | |
| 8 | 11028000 | Công ty Xăng dầu Thái Bình | 525.974.744 | 40.548.637 | - | | |
| 9 | 11046000 | Công ty Xăng dầu Hà Giang | 1.190.573.397 | - | - | | |
| | | Công ty TNHH MTV Lai châu | 704.999.890 | - | 203.391.840 | | |
| III | C0000003 | Giá trị hàng hóa mua nội bộ xuất trong kỳ | 546.233.333.190 | 5.333.774.365 | 205.141.302 | | |
| IV | C0000004 | Giá trị hàng hóa mua nội bộ tồn kho cuối kỳ | 10.870.706.932 | 1.087.922.598 | 54.545.542 | | |

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ VẬN TẢI PETROLIMEX HÀ NỘI

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

PHỤ LỤC – BẢNG TỔNG HỢP CÁC BÊN LIÊN QUAN

BẢNG TỔNG HỢP CÔNG NỢ PHẢI THU NỘI BỘ TẬP ĐOÀN

Mẫu: 04/HN-CTC

Kỳ báo cáo: Năm 2016

Đơn vị tính:: VND

| STT | Mã đơn vị | Tên đơn vị | Phải thu khách hàng | Trả trước người bán | Phải thu theo tiến độ KHHĐXD | Phải thu khác | Ký quỹ ký cược | Cho vay nội bộ |
|-----|-----------------|--|-----------------------|---------------------|------------------------------|---------------|----------------|----------------|
| A | B | C | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 |
| | B0000001 | PHẦN I: NGẮN HẠN | 19.253.261.892 | - | - | - | - | - |
| 1 | I1001000 | Công ty Xăng dầu KV1- TNHH MTV | 2.837.384.935 | - | - | - | - | - |
| 2 | I1007000 | Công ty Xăng dầu Bắc Thái | 1.407.434.817 | - | - | - | - | - |
| 3 | I1026000 | Công ty Xăng dầu Điện Biên | 1.974.376.004 | - | - | - | - | - |
| 4 | I1040000 | Công ty TNHH MTV Xăng dầu Tuyên Quang | 994.691.823 | - | - | - | - | - |
| 5 | I1045000 | Công ty Xăng dầu Lào Cai | 81.220.467 | 168.585.353 | - | - | - | - |
| 6 | I1045000 | Cty xăng dầu Lai Châu | 889.783.622 | - | - | - | - | - |
| 7 | I1027000 | Công ty Xăng dầu Yên Bái | 896.149.407 | - | - | - | - | - |
| 8 | I1006000 | Công ty Xăng dầu Hà Bắc | 688.133.561 | - | - | - | - | - |
| 9 | I1035000 | Công ty Xăng dầu Cao Bằng | 2.143.112.820 | - | - | - | - | - |
| 10 | I1046000 | Công ty Xăng dầu Hà Giang | 2.837.834.996 | - | - | - | - | - |
| 11 | I1005000 | Công ty Xăng dầu B12 | 1.526.272.082 | - | - | - | - | - |
| 12 | I1028000 | Công ty Xăng dầu Thái Bình | 302.611.762 | - | - | - | - | - |
| 13 | I1068000 | Công ty CP Nhiên liệu bay Petrolimex | 2.554.127.546 | - | - | - | - | - |
| 14 | I1008000 | Công ty XD Phú Thọ | 116.818.051 | - | - | - | - | - |
| 15 | I1015200 | Xí nghiệp xăng dầu K133 | 3.309.999 | - | - | - | - | - |
| 16 | I1024000 | Công ty CP Hóa dầu Petrolimex | - | - | - | - | - | - |
| 17 | I1053700 | Công ty TNHH Bé tông và Xây lắp Petrolimex | - | - | - | - | - | - |
| | B0000002 | PHẦN II: DÀI HẠN | - | - | - | - | - | - |

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ VẬN TẢI PETROLIMEX HÀ NỘI

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

PHỤ LỤC – BẢNG TỔNG HỢP CÁC BÊN LIÊN QUAN

BẢNG TỔNG HỢP CÔNG NỢ PHẢI TRẢ NỘI BỘ TẬP ĐOÀN

Mẫu: (

Từ ngày: 1/1/2016

Đến ngày: 31/12/2016

Đơn

| STT | Mã đơn vị | Tên đơn vị | Phải trả người bán | Người mua trả trước | Phải thu theo tiến độ KHHĐXD | Phải trả phải nộp khác | Ký quỹ ký cược |
|-----|-----------------|--------------------------------|--------------------|---------------------|------------------------------|------------------------|----------------|
| A | B | C | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| | B0000001 | PHẦN I: NGẮN HẠN | 7.926.648.166 | - | - | - | - |
| 1 | 11001000 | Công ty xăng dầu KV1- TNHH MTV | 7.760.820.394 | - | - | - | - |
| 3 | 11008000 | Công ty Xăng dầu Phú Thọ | 165.827.772 | - | - | - | - |
| 4 | 11045000 | Cty XD Lào cai | - | - | - | - | - |
| 5 | 11024000 | Công ty CP Hóa dầu Petrolimex | - | - | - | - | - |
| | B0000002 | PHẦN II: DÀI HẠN | - | - | - | - | - |

Hà Nội, ngày 10 tháng

Người lập



Hoàng Thị Thùy Linh

Trưởng phòng TC-KT



Trần Quang Xiêng

Giám đốc



Bùi Văn Thành

